TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TÂN HỒNG** TỈNH ĐỒNG THÁP	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2022/HNGĐ-ST
Ngày 06-7-2022
V/v Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN HỒNG - TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Mỹ Hường.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Bùi Văn Sinh.

2. Bà Lương Thị Anh Đào.

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Phan Thị Hồng Yến - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Hồng, tỉnh Đồng Tháp.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Hồng tham gia phiên tòa***: Ông Nguyễn Hữu Định - Kiểm sát viên.

Ngày 06-07-2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Hồng, tỉnh Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 53/2022/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 4 năm 2022 về "Ly hôn" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 14/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 6 năm 2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Mai Thị T, sinh năm 1970.
2. *Bị đơn*: Lê Văn T, sinh năm 1967.

Cùng địa chỉ: Ấp 2, xã C, huyện Tân Hồng, tỉnh Đồng Tháp.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 01 tháng 4 năm 2022, trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Mai Thị T trình bày: Bà Mai Thị T và ông Lê Văn T sống chung từ năm 1990 nhưng không có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống có

03 con chung tên Lê Thị Thúy K, sinh năm 1991, Lê Thị S, sinh năm 1993 và Lê Văn L, sinh ngày 02-10-1999. Thời gian đầu sống hạnh phúc nhưng dần cuộc sống có nhiều mâu thuẫn nên bà T và ông T đã ly thân từ năm 2017 đến nay không hàn gắn được.

Nay bà Mai Thị T yêu cầu Tòa án giải quyết những vấn đề sau:

Về hôn nhân: Bà Mai Thị T yêu cầu được ly hôn với ông Lê Văn T.

Về con chung: Có 03 con chung tên Lê Thị Thúy K, sinh năm 1991; Lê Thị S, sinh năm 1993 và Lê Văn L, sinh năm 1999, đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Trong quá trình giải quyết vụ án ông Lê Văn T trình bày: Thống nhất theo lời trình bày của bà Mai Thị T là năm 1990, ông Lê Văn T và bà Mai Thị T chung sống nhưng không đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống có 03 con chung tên Lê Thị Thúy K, sinh năm 1991, Lê Thị S, sinh năm 1993 và Lê Văn L, sinh ngày 02-10-1999. Thời gian đầu sống hạnh phúc nhưng dần cuộc sống có nhiều mâu thuẫn nên ông T và bà T đã ly thân từ năm 2017 đến nay không hàn gắn được. Nay qua yêu cầu của bà T thì ông Tài có ý kiến như sau:

- Về hôn nhân: Ông Lê Văn T đồng ý ly hôn với bà Mai Thị T.

- Về con chung: Có 03 con chung tên Lê Thị Thúy K, sinh năm 1991; Lê Thị S, sinh năm 1993 và Lê Văn L, sinh năm 1999, đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Hồng phát biểu việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng dân sự là đúng quy định.

Về việc giải quyết vụ án:

+ Về hôn nhân: Đề nghị Hội đồng xét xử không công nhận bà T và ông T là quan hệ vợ chồng.

+ Về con chung: Không yêu cầu, nên không xem xét giải quyết.

+ Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu, nên không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Xét thấy, Tòa án thụ lý vụ án ly hôn là thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Hồng theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bên cạnh đó, bà Mai Thị T và ông Lê Văn T đã được Tòa án tống đạt hợp lệ nhưng bà T và ông T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Vì vậy, căn cứ quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà T và ông T.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về hôn nhân: Bà Mai Thị T và ông Lê Văn T tự nguyện sống chung với nhau từ năm 1990 nhưng cho đến nay không đăng ký kết hôn được sự xác nhận của Ủy ban nhân dân xã C, huyện Tân Hồng, tỉnh Đồng Tháp ngày 01-4-2022.

Căn cứ khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 quy định:

"1. Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch.

Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý.

..."

Cũng theo quy định tại khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 quy định:

"1.....

2. Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của luật này; nếu có yêu cầu về con chung và tài sản thì giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này."

Từ những căn cứ nêu trên Hội đồng xét xử xét thấy: Bà T và ông T có đủ điều kiện kết hôn nhưng chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn theo quy định thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ chồng.

Vì vậy, tuyên bố không công nhận quan hệ giữa bà Mai Thị T và ông Lê Văn T là quan hệ vợ chồng.

[2.2] Về con chung: Có 03 con chung tên Lê Thị Thúy K, sinh năm 1991; Lê Thị S, sinh năm 1993 và Lê Văn L, sinh năm 1999, đã trưởng thành, nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[2.4] Về nợ chung: Các đương sự không yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm đối với vụ án hôn nhân và gia đình: Căn cứ vào khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Bà Mai Thị T phải chịu 300.000đồng tiền án phí hôn nhân sơ thẩm; ông Lê Văn T không phải chịu tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Hội đồng xét xử xét lời phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có cơ sở nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28, 35, 39, 146, 227, 228, 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các điều 9, 14, 51 và Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Về hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ giữa bà Mai Thị T và ông Lê Văn T là quan hệ vợ chồng.

[2] Về con chung: Có 03 con chung tên Lê Thị Thúy K, sinh năm 1991; Lê Thị S, sinh năm 1993 và Lê Văn L, sinh năm 1999, đã trưởng thành, nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[3] Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[4] Về nợ chung: Các đương sự không yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[5] Về nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với vụ án hôn nhân và gia đình:

Bà Mai Thị T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm đã nộp là 300.000đồng theo biên lai thu số 0002809 ngày 04 tháng 4 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Hồng. Như vậy, bà Mai Thị T đã nộp đủ tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Ông Lê Văn T không phải chịu tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp trong hạn 15 ngày được tống đạt bản án hoặc niêm yết bản án theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND huyện Tân Hồng;
- Chi cục THADS huyện Tân Hồng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Phạm Thị Mỹ Hường